

Mã chương: 822

Mẫu số 20c

Đơn vị: Trường mầm non Yên Phong

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

Mã ĐVQHNS: 1129548

Mã cấp NS: 4

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý 1 /Năm 2026

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	13	071	6001	00000	0	0	1.209.752.116	1.209.752.116	1.209.752.116	1.209.752.116
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	071	6051	00000	0	0	59.188.900	59.188.900	59.188.900	59.188.900
Tiền công khác	13	071	6099	00000	0	0	13.057.200	13.057.200	13.057.200	13.057.200
Phụ cấp chức vụ	13	071	6101	00000	0	0	14.742.000	14.742.000	14.742.000	14.742.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	071	6112	00000	0	0	443.406.600	443.406.600	443.406.600	443.406.600
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	071	6115	00000	0	0	190.792.100	190.792.100	190.792.100	190.792.100
Phụ cấp khác	13	071	6149	00000	0	0	702.000	702.000	702.000	702.000
Chi khác	13	071	6299	00000	0	0	228.000.000	228.000.000	228.000.000	228.000.000
Bảo hiểm xã hội	13	071	6301	00000	0	0	260.497.759	260.497.759	260.497.759	260.497.759
Bảo hiểm y tế	13	071	6302	00000	0	0	44.656.519	44.656.519	44.656.519	44.656.519
Bảo hiểm thất nghiệp	13	071	6304	00000	0	0	14.885.306	14.885.306	14.885.306	14.885.306
Tiền điện	13	071	6501	00000	0	0	20.129.900	20.129.900	20.129.900	20.129.900
Tiền nước	13	071	6502	00000	0	0	16.484.600	16.484.600	16.484.600	16.484.600
Văn phòng phẩm	13	071	6551	00000	0	0	12.325.000	12.325.000	12.325.000	12.325.000
Vật tư văn phòng khác	13	071	6599	00000	0	0	20.597.000	20.597.000	20.597.000	20.597.000
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí	13	071	6605	00000	0	0	3.084.000	3.084.000	3.084.000	3.084.000

Internet, thuê đường truyền mạng											
Khác	13	071	6649	00000	0	0	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	
Khoản công tác phí	13	071	6704	00000	0	0	700.000	700.000	700.000	700.000	
Thuê lao động trong nước	13	071	6757	00000	0	0	4.860.000	4.860.000	4.860.000	4.860.000	
Chi phí thuê mướn khác	13	071	6799	00000	0	0	5.979.000	5.979.000	5.979.000	5.979.000	
Đường điện, cấp thoát nước	13	071	6921	00000	0	0	23.138.800	23.138.800	23.138.800	23.138.800	
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	071	7001	00000	0	0	4.672.000	4.672.000	4.672.000	4.672.000	
Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	13	071	7012	00000	0	0	908.000	908.000	908.000	908.000	
Chi khác	13	071	7049	00000	0	0	26.028.000	26.028.000	26.028.000	26.028.000	
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	13	071	7766	00000	0	0	726.000.000	726.000.000	726.000.000	726.000.000	
Chi các khoản khác	13	071	7799	00000	0	0	19.110.000	19.110.000	19.110.000	19.110.000	
Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	13	071	7903	00000	0	0	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000	
Cộng:					0	0	3.375.954.800	3.375.954.800	3.375.954.800	3.375.954.800	
Phần KBNN ghi:											

Ghi chú: KBNN chi ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 3 tháng 4 năm 2026

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Huong69 Tong Thi Thu

Người ký: Huong02 Luong Thi Mai
Ngày ký: 03/04/2026 13:46:12
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Khu vực V-PGD số 2

Huong02 Luong Thi Mai

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 3 tháng 4 năm 2026

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Trinh Thi Tuyết
Ngày ký: 03/04/2026 08:30:49
Đơn vị: Trường mầm non Yên Phong

Người ký: Nguyễn Thị Kim Thanh
Ngày ký: 03/04/2026 08:31:33
Đơn vị: Trường mầm non Yên Phong

Trinh Thị Tuyết

Nguyễn Thị Kim Thanh

